

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO BẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH STAR GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NORTH STAR GROUP JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108918109

**3. Ngày thành lập:** 26/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng D-402.1, tòa D Khu Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983.580.969

Fax:

Email: Saobacgroup@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                         | 8230(Chính) |
| 2.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                    | 2630        |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                         | 1820        |
| 4.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 5.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 6.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                                                                           | 5911        |
| 7.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động nhân bản phim, hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                          | 5913        |
| 8.  | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                              | 5914        |
| 9.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Tư vấn chuyển giao công nghệ<br>(Điều 46 Luật chuyển giao công nghệ 2017)                                                                              | 7490        |
| 10. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                             | 6201        |
| 11. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                               | 6202        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6311 |
| 14. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7420 |
| 15. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5820 |
| 16. | Hoạt động viễn thông khác<br>Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Dịch vụ Viễn Thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6190 |
| 17. | Điều hành tua du lịch<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912 |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 20. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7721 |
| 21. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7722 |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh | 7730 |
| 23. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9311 |
| 24. | Hoạt động thể thao khác<br>(Trừ hoạt động pháp luật cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9319 |
| 25. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9321 |
| 26. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8551 |
| 27. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8552 |
| 28. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560 |
| 29. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8211 |
| 30. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8219 |
| 31. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9000 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4741 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Radiô, cassette, tivi;<br>- Loa, thiết bị âm thanh nổi;<br>- Máy nghe nhạc;<br>- Đầu video, đầu đĩa CD, DVD.                                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                 | 4659 |
| 39. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3821 |
| 40. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3822 |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4530 |
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4543 |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, véc ni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                                                                 | 4663 |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4761 |
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                             | 4649 |
| 47. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                    | 4912 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                | 4933 |
| 49. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                       | 5012 |
| 50. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                           | 5022 |
| 51. | Xây dựng nhà để ở                                                                                             | 4101 |
| 52. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                       | 4102 |
| 53. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                 | 4211 |
| 54. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                  | 4212 |
| 55. | Xây dựng công trình điện                                                                                      | 4221 |
| 56. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                           | 4222 |
| 57. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                            | 4223 |
| 58. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                             | 4229 |
| 59. | Phá dỡ                                                                                                        | 4311 |
| 60. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                             | 4312 |
| 61. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                           | 4511 |
| 62. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                   | 4512 |
| 63. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác | 4513 |
| 64. | Bán mô tô, xe máy                                                                                             | 4541 |
| 65. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                | 8710 |
| 66. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện                                     | 8720 |
| 67. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc        | 8730 |
| 68. | Hoạt động chăm sóc tập trung khác<br>(Trừ hoạt động pháp luật cấm)                                            | 8790 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HIỆP  | Thôn Đông Du, Xã Đào Viên, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 1.800      | 1.800.000.000         | 18,000    | 045098313                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 1.800      | 1.800.000.000         | 18,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRỊNH KHẮC TRUNG | Thôn Sóc sơn 2, Xã Vĩnh Hùng, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 2.800      | 2.800.000.000         | 28,000    | 171716338                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 2.800      | 2.800.000.000         | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                         |                                                                                                                     |                                    |       |               |        |                  |
|---|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|---------------|--------|------------------|
| 3 | LÊ NĂM                  | T1311 Lô A, Tập<br>Thể Công An<br>Thanh Trì,<br>Phường Đại Kim,<br>Quận Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.800 | 1.800.000.000 | 18,000 | 13410919         |
|   |                         |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Tổng số                            | 1.800 | 1.800.000.000 | 18,000 |                  |
| 4 | PHẠM<br>THANH TÙNG      | Số 204 đường<br>Hong Hà, Phường<br>09, Quận Phú<br>Nhuận, Thành<br>phố Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.800 | 1.800.000.000 | 18,000 | 0350640004<br>63 |
|   |                         |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Tổng số                            | 1.800 | 1.800.000.000 | 18,000 |                  |
| 5 | HOÀNG THỊ<br>TRANG VIÊN | Số nhà 4 ngõ 47<br>Nguyễn Khả<br>Trạc, Phường Mai<br>Dịch, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.800 | 1.800.000.000 | 18,000 | 0081840001<br>66 |
|   |                         |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                                     | Tổng số                            | 1.800 | 1.800.000.000 | 18,000 |                  |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 11/11/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 045098313

Ngày cấp: 13/05/2010

Nơi cấp: Công an Lai Châu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đông Du, Xã Đào Viên, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 9 Hòe Nhai, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội